

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
PHÒNG TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN



SADAKIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600869728

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/09/2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		64.503.545.621	52.547.799.727
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		5.576.650.039	6.845.838.227
1. Tiền	111	V.I	5.576.650.039	6.845.838.227
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
.. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		27.085.348.453	18.060.688.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.493.494.652	17.625.478.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.585.417.485	630.465.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		52.453.716	4.466.636
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(46.017.400)	(199.721.650)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		30.174.441.561	26.281.547.695
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30.676.219.622	26.783.325.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(501.778.061)	(501.778.061)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.667.105.568	1.359.725.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162.763.802	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.452.341.766	1.124.558.004
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		235.167.777
Tài sản ngắn hạn khác	158		52.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		20.019.597.476	17.882.989.852
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		18.342.163.365	16.320.295.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.342.163.365	16.320.295.972
- Nguyên giá	222		80.340.545.962	76.307.471.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.998.382.597)	(59.987.175.430)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240	V.12	1.671.434.111	1.556.693.880
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.671.434.111	1.556.693.880
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6.000.000	6.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		84.523.143.097	70.430.789.579

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		37.099.541.889	29.217.773.959
I. NỢ NGẮN HẠN	310		37.099.541.889	29.217.773.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	15.043.318.282	7.860.978.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.631.927.110	2.298.736.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		465.005.019	120.222.612
4. Phải trả người lao động	314		5.954.806.091	7.081.342.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		131.182.350	119.908.125
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	308.941.938	443.165.420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.234.050.500	11.208.892.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		330.310.599	84.527.562
II. NỢ DÀI HẠN	330			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		47.423.601.208	41.213.015.620
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	47.423.601.208	41.213.015.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.000.000.000	26.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.796.663.000	7.331.272.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.626.938.208	7.881.743.620
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		84.523.143.097	70.430.789.579

Người lập

Đoàn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Quang



Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600869728

Mẫu số B02 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2015

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Nay	Kỳ Trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	53.517.074.255	45.458.147.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.836.320	30.359.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53.487.237.935	45.427.787.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43.731.545.412	35.549.405.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.755.692.523	9.878.382.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	265.405.035	251.488.275
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	555.651.750	356.859.893
- Trong đó lãi vay	23		116.419.310	97.876.934
8. Chi phí bán hàng	24		248.035.645	238.614.349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.646.709.854	4.001.960.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.570.700.309	5.532.435.600
11. Thu nhập khác	31		92.600.000	41.400.000
12. Chi phí khác	32		593.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		92.007.000	41.400.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.662.707.309	5.573.835.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	363.044.063	424.040.670
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-52)	60		4.299.663.246	5.149.794.930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập

Đoàn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Quang

Ngày 10 tháng 10 năm 2015



Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600869728

Mẫu số B02 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 Tháng Năm 2015

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	145.607.187.390	113.787.782.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		76.160.920	493.885.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		145.531.026.470	113.293.897.006
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	118.621.936.093	93.862.390.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.909.090.377	19.431.506.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	543.454.585	95.016.945
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1.027.452.234	340.225.461
- Trong đó lãi vay	23		295.750.893	
8. Chi phí bán hàng	24		683.229.342	1.357.652.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.278.120.453	10.448.632.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.463.742.933	7.380.013.652
11. Thu nhập khác	31		149.781.815	309.433.334
12. Chi phí khác	32		35.544.900	52.801.986
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		114.236.915	256.631.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.577.979.848	7.636.645.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.039.130.260	617.222.143
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.538.849.588	7.019.422.857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập

Đoàn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Quang

Ngày 30 tháng 9 năm 2015



Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Sơn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ tài chính 09 Tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.577.979.848	7.636.645.000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.269.024.367	2.086.961.654
- Các khoản dự phòng	03		(153.704.250)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		312.424.347	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.343.843)	(25.529.699)
- Chi phí lãi vay	06		295.750.893	222.556.955
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.283.131.362	9.920.633.910
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.047.898.736)	(5.219.708.390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.892.893.866)	(10.702.813.386)
- Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.368.005.542	7.454.274.967
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(162.763.802)	(159.835.746)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(295.750.893)	(222.556.955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(796.308.809)	(487.473.445)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	309.433.334
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.142.480.963)	(908.586.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.313.039.835	(16.632.391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.405.631.991)	(4.015.287.772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.343.843	25.529.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.387.288.148)	(3.989.758.073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.853.208.000	24.531.969.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.110.404.900)	(20.961.615.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.940.000.000)	(4.420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.197.196.900)	(849.646.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.271.445.213)	(4.856.036.464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.845.838.227	7.060.809.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.257.025	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.576.650.039	2.204.773.090

Lập biểu



Trương Thị Mỹ Dung

Kế toán trưởng

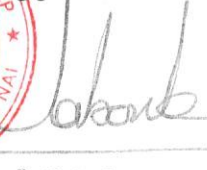


Đỗ Xuân Quang



Biên Hòa, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn